

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

# CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200057558, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Trung Dũng	Thành viên
Bà Bùi Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành

#### Ban Kiểm soát

Bà Lã Quỳnh Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)

# CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**Head Office in Hanoi:**

8<sup>th</sup> floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,  
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121    info@cpvietnam.vn  
+84 (24) 3 783 2122    www.cpvietnam.vn

Số: 143/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

---

**Nguyễn Thị Tiên****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>878.508.983.591</b>	<b>769.557.007.558</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>51.982.806.306</b>	<b>21.194.010.210</b>
1. Tiền	111		25.482.806.306	21.194.010.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>171.688.313.750</b>	<b>175.738.313.750</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	171.688.313.750	175.738.313.750
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>415.362.241.346</b>	<b>320.311.191.498</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	304.223.566.619	262.914.336.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.438.737.482	14.487.036.705
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.606.784.875
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	56.447.532.327	37.165.628.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.747.595.082)	(3.862.595.082)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>236.638.580.326</b>	<b>249.470.326.624</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	237.913.387.470	251.587.135.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.274.807.144)	(2.116.808.870)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.837.041.863</b>	<b>2.843.165.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.384.930.654	1.025.971.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.543.771	1.797.679.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	369.567.438	19.513.992
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>334.688.513.411</b>	<b>332.832.104.936</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107.022.936.053</b>	<b>119.134.362.179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	105.470.704.415	116.878.802.509
- Nguyên giá	222		282.381.401.717	276.722.553.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.910.697.302)	(159.843.750.961)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.552.231.638	2.255.559.670
- Nguyên giá	228		8.063.781.469	8.063.781.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.511.549.831)	(5.808.221.799)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.406.311.287</b>	<b>472.383.513</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.406.311.287	472.383.513
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>219.911.205.649</b>	<b>212.551.514.244</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		163.585.482.062	158.225.790.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.060.883.587	51.060.883.587
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.735.160.000)	(7.735.160.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	13.000.000.000	11.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.348.060.422</b>	<b>673.845.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.348.060.422	673.845.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.213.197.497.002</b>	<b>1.102.389.112.494</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>773.716.554.704</b>	<b>657.009.213.105</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>742.071.860.059</b>	<b>615.596.257.757</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	175.517.597.451	180.556.629.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.804.922.175	1.157.874.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.020.059.734	1.972.565.560
4. Phải trả người lao động	314		3.992.723.044	6.298.243.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.003.166.687	9.394.118.321
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	15.743.802.100	16.635.827.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	539.433.344.102	406.598.424.501
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(7.443.755.234)	(7.017.425.990)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.644.694.645</b>	<b>41.412.955.348</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	31.644.694.645	41.412.955.348
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>439.480.942.298</b>	<b>445.379.899.389</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>439.480.942.298</b>	<b>445.379.899.389</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		284.668.319.513	252.418.906.471
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.511.707.513	73.744.523.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.768.147.944	7.637.331.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.743.559.569	66.107.192.906
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.658.815.620	21.574.369.339
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.213.197.497.002</b>	<b>1.102.389.112.494</b>

Người lập

Đoàn Thị Dung

Phó Trưởng phòng TCKT

Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.218.108.764.018	1.031.209.456.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.193.581.862	1.014.391.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.216.915.182.156	1.030.195.065.060
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.051.215.893.244	855.902.883.929
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>165.699.288.912</b>	<b>174.292.181.131</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.233.855.552	16.440.192.928
7. Chi phí tài chính	22	6.4	40.384.177.727	24.510.875.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.728.269.392	22.286.971.975
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(7.153.644.392)	(2.225.744.243)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	67.826.571.104	64.258.350.589
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	25.931.518.597	24.702.123.813
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>39.637.232.644</b>	<b>75.035.279.870</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	372.733.840	770.549.718
13. Chi phí khác	32	6.6	117.609.363	278.708.524
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>255.124.477</b>	<b>491.841.194</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>39.892.357.121</b>	<b>75.527.121.064</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.808.875.999	4.299.503.039
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>33.083.481.122</b>	<b>71.227.618.025</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		32.743.559.569	66.890.654.650
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		339.921.553	4.336.963.375
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.113	6.706

Người lập



Đoàn Thị Dung

Phó Trưởng phòng TCKT



Đoàn Thị Dung

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023  
Tông Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.892.357.121	75.527.121.064
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.979.055.643	19.110.961.299
- Các khoản dự phòng	03		(957.001.726)	555.303.223
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(297.840.350)	(72.338.999)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.750.767.734)	(13.727.691.475)
- Chi phí lãi vay	06		23.728.269.392	22.286.971.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.594.072.346	103.680.327.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.516.551.386)	(36.464.087.718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.673.748.024	(89.948.992.220)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.578.281.239)	114.567.082.441
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.033.174.556)	(376.965.094)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.697.069.392)	(22.357.171.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.222.737.865)	(4.645.800.027)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.122.411.606)	(18.319.049.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.902.405.674)	46.135.342.807
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.801.557.291)	(17.654.561.816)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.386.215.125)	(119.585.098.625)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.043.000.000	26.590.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.458.840.908	5.838.980.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.314.068.492	(104.810.679.492)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.140.280.856.253	959.217.393.454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.017.214.197.355)	(868.795.364.770)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.853.352.950)	(23.827.483.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.213.305.948	66.594.545.259
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.624.968.766	7.919.208.574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.194.010.210	13.202.462.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		163.827.330	72.338
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	51.982.806.306	21.194.010

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023  
Tổng Giám đốc

Người lập

Phó Trưởng phòng TCKT

Đoàn Thị Dung

Đoàn Thị Dung



Nguyễn Văn Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Tổng số lao động của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 287 người (Tại ngày 31/12/2020 là 274 người).

**1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	51%	51%	51%
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	100%	100%	100%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	31,21%	31,21%	31,21%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	56,28%	32,94%	56,28%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (Tỷ lệ sở hữu trực tiếp 26,6%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Sơn Hải phòng 2 là 095% vốn điều lệ)	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	27,55%	27,55%	27,55%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%	50%
Công ty TNHH Sơn bột VLC (Tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 25%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Sơn Hải phòng số 2 là 20,61% vốn điều lệ.	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Sơn các loại	45,61%	45,61%	45,61%

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Công ty con được hợp nhất**

*Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2* được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2.

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, véc ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít; mực in...

*Công ty TNHH Nhựa Phoenix* được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201880643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/6/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phoenix Resin Limited Company.

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn các loại nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu, nhựa Alkyd, bán buôn hóa chất, bán buôn sơn công nghiệp.....

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2, Công ty TNHH Nhựa Phoenix.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty mở tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty mở tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học, bản quyền sáng chế, hệ thống quản lý môi trường và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 6 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các loại chi phí sau: Chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí mua công thức sơn. Chi phí quảng cáo, Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua công thức sơn được phân bổ vào chi phí không quá 36 tháng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: Trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng;
- Trích trước chi phí vật tư đã mua nhưng chưa nhận được hóa đơn; Trích trước chi phí lãi vay theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá là sơn các loại.

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ:** Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2022, đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn các loại, Công ty hết thời gian được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 10%. Đối với hoạt động cho thuê du thuyền, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con - Công ty Cổ phần Sơn Hải phòng 2:**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000017 do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp ngày 19/6/2008, Công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Nhà máy Sơn tĩnh điện và Sơn nước như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến hết năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2020). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trong vòng 12 năm kể từ khi có dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2020 là năm thứ 10 (mười) Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Công văn số 1375/TCT-CS ngày 14/4/2015 của Tổng cục thuế hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp Trảng Dục. Công ty hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10%, miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho thời gian còn lại từ kỳ tính thuế năm 2015. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2008 đến 2014 và 10% từ năm 2015 đến năm 2022; thời gian miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2011 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Sơn các loại và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không lập Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3.525.509.984	3.078.963.301
Tiền gửi ngân hàng	21.957.296.322	18.115.046.909
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	26.500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>51.982.806.306</b>	<b>21.194.010.210</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>171.688.313.750</b>	<b>171.688.313.750</b>	<b>175.738.313.750</b>	<b>175.738.313.750</b>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	171.688.313.750	171.688.313.750	175.738.313.750	175.738.313.750
<b>Dài hạn</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
- Trái phiếu (*)	13.000.000.000	13.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>184.688.313.750</b>	<b>184.688.313.750</b>	<b>186.738.313.750</b>	<b>186.738.313.750</b>

(\*): (1): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 đáo hạn năm 2030 (Mã số: CTG2030T2/01-542); Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 30/7/2020, mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày phát hành: Ngày 30/07/2020 - ngày đáo hạn: Ngày 30/7/2030.

(2): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/12/2020 (Mã trái phiếu: AGRIBANK202703); Số lượng 1.000 trái phiếu phổ thông tại ngày 24/12/2020, mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu; tổng mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng), kỳ hạn 7 năm; lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn 07 năm là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức sau: (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + Biên độ, trong đó: Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1.3%/năm, mức cộng biên độ năm thứ 05 và năm thứ 07 mỗi năm là 1.5%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức Ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày phát hành: 24/12/2020, ngày đáo hạn: 24/12/2027.

(3): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2031; Mã số: CTG2131T2; Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 18/11/2021, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Ngày phát hành: Ngày 18/11/2021 - ngày đáo hạn: Ngày 18/11/2031. Trái phiếu đã được dùng để cầm cố tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá Số 01.TP/2021/HĐBĐ/NHCT168-TRAIPIEUSONH.

(4): Trái phiếu AGRIBANK223001, ngày phát hành:30/12/2022. mệnh giá 100.000 đồng, số lượng: 20.000 trái phiếu, tổng giá trị 2.000.000.000 đồng. Kỳ hạn trái phiếu: 8 năm, trả lãi định kỳ 1 năm một lần, Lãi suất áp dụng thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu (bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được niêm yết của bốn ngân hàng BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank tại ngày xác định lãi suất) cộng biên độ 1,6%/năm vào 5 năm đầu và 3,1%/năm vào 3 năm cuối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		Giá trị hợp lý
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>163.585.482.062</b>	-	<b>158.225.790.657</b>	-	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	31,21%	31,21%	18.498.722.853	-	18.546.801.553	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	56,28%	32,94%	27.923.544.317	-	27.904.996.853	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (2)	27,55%	27,55%	99.888.558.786	-	100.916.285.222	-	
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng (5)	50%	50%	11.812.600.915	-	10.857.707.029	-	
Công ty TNHH Sơn bột VLC (1)	45,61%	45,61%	5.462.055.191	-	-	-	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>51.060.883.587</b>	<b>(7.735.160.000)</b>	<b>51.060.883.587</b>	<b>(7.735.160.000)</b>	
Công ty Cổ phần Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18,34%	18,64%	4.484.759.811	(4.335.160.000)	4.484.759.811	(4.335.160.000)	
Công ty TNHH VICO (3)	12%	12%	12.132.544.000	-	12.132.544.000	-	
Công ty Cổ phần SIVICO (4)	7%	7%	1.243.579.776	-	1.243.579.776	-	
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-	
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)	
Ủy thác cho Công ty cổ phần Tập đoàn VLC đầu tư			28.400.000.000	-	28.400.000.000	-	
<b>Tổng</b>			<b>214.646.365.649</b>	<b>(7.735.160.000)</b>	<b>209.286.674.244</b>	<b>(7.735.160.000)</b>	<b>(*)</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Trong năm 2022, Công ty có thực hiện chuyển nhượng một phần số cổ phần tại Công ty TNHH Sơn bột VLC, Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng, Công ty cổ phần Sơn Hải phòng sau chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 25% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Sơn Hải phòng 2 chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH Sơn bột VLC, sau chuyển nhượng là 4.920.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 41% vốn điều lệ.
  - (2): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu. Số cổ phần Công ty con của Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu là 711.310 cổ phiếu.
  - (3): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng. Năm 2020, Công ty TNHH Vico tăng vốn 15% bằng lợi nhuận năm 2019 tương đương với số tiền là 2.729.822.000 đồng.
  - (4): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.
  - (5): Trong năm, Công ty có thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng theo Thông báo số 05/2022/SAMHACO-TB ngày 30/8/2022 của Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng
- (\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>304.223.566.619</b>	<b>262.914.336.712</b>
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	81.692.391.164	75.112.595.935
Công ty Cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh	-	743.273.848
Công ty Cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng	-	2.320.590.091
Công ty Cổ phần Sơn Quang Huy	-	-
Phải thu các đối tượng khác	222.531.175.455	184.737.876.838
<b>Tổng</b>	<b>304.223.566.619</b>	<b>262.914.336.712</b>
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>81.692.391.164</i>	<i>75.809.382.582</i>

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>56.447.532.327</b>	-	<b>37.165.628.288</b>	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.835.556.982	-	3.124.314.646	-
Phải thu lãi đầu tư vốn và cổ tức	22.656.309.252	-	19.879.138.034	-
Tạm ứng	1.365.832.890	-	2.913.248.306	-
Ký cược, ký quỹ	16.511.224.520	-	1.358.188.085	-
Phải thu khác	14.078.608.683	-	9.890.739.217	-
<b>Tổng</b>	<b>56.447.532.327</b>	-	<b>37.165.628.288</b>	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>23.330.529.252</i>		<i>13.387.337.674</i>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.139.644.135	392.049.053	4.507.468.663	644.873.581
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng - 01	Quá hạn 01-02 năm	Quá hạn 02-03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Dương Giang	-	448.623.581	-	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	-	-	-	358.680.064
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền	-	-	-	263.882.194
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt	-	-	-	810.212.094
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	-	392.388.933
Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Sao Thủy	-	858.206.864	-	-
Công ty TNHH Thương mại và xăng dầu Hoàng Linh	-	-	219.108.246	-
Các đối tượng khác	-	-	-	788.542.159
<b>Tổng</b>		<b>1.306.830.445</b>	<b>219.108.246</b>	<b>2.613.705.444</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.376.374.175	(506.288.373)	178.385.275.177	(804.975.975)
Công cụ, dụng cụ	1.666.542.457	-	1.856.192.151	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	1.690.391.192	(179.891.129)	853.143.963	(451.304.109)
Thành phẩm	75.180.079.646	(588.627.642)	67.958.547.651	(860.528.786)
Hàng hóa	-	-	2.533.976.552	-
<b>Tổng</b>	<b>237.913.387.470</b>	<b>(1.274.807.144)</b>	<b>251.587.135.494</b>	<b>(2.116.808.870)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.384.930.654</b>	<b>1.025.971.520</b>
Chi phí Bảo hiểm	-	61.847.396
Chi phí Quảng cáo	1.378.222.000	-
Công cụ dụng cụ phân bổ	303.121.229	402.902.652
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	135.979.047	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	567.608.378	561.221.472
<b>Dài hạn</b>	<b>3.348.060.422</b>	<b>673.845.000</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.050.860	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	572.949.566	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	83.759.996	310.845.000
CP trả trước mua công thức Sơn	2.227.300.000	363.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.732.991.076</b>	<b>1.699.816.520</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG**  
Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,  
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	77.920.305.610	123.996.365.096	64.241.947.906	10.563.934.858	276.722.553.470	
Tăng trong năm	2.104.995.067	4.604.585.807	490.000.000	337.500.000	7.537.080.874	
Mua trong năm	2.104.995.067	4.604.585.807	490.000.000	337.500.000	7.537.080.874	
Giảm trong năm	-	658.769.032	1.170.954.545	48.509.050	1.878.232.627	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	48.509.050	48.509.050	
Thanh lý Công ty con thành Công ty liên kết	-	658.769.032	1.170.954.545	-	1.829.723.577	
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>80.025.300.677</b>	<b>127.942.181.871</b>	<b>63.560.993.361</b>	<b>10.852.925.808</b>	<b>282.381.401.717</b>	

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2022	36.192.568.453	79.388.998.975	37.038.428.814	7.223.754.719	159.843.750.961	
Tăng trong năm	3.519.394.330	7.933.645.606	5.032.713.952	789.973.723	17.275.727.611	
Khấu hao trong năm	3.519.394.330	7.933.645.606	5.032.713.952	789.973.723	17.275.727.611	
Giảm trong năm	-	62.692.672	97.579.548	48.509.050	208.781.270	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	48.509.050	48.509.050	
Thanh lý Công ty con thành Công ty liên kết	-	62.692.672	97.579.548	-	160.272.220	
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>39.711.962.783</b>	<b>87.259.951.909</b>	<b>41.973.563.218</b>	<b>7.965.219.392</b>	<b>176.910.697.302</b>	

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2022	41.727.737.157	44.607.366.121	27.203.519.092	3.340.180.139	116.878.802.509	
Tại 31/12/2022	40.313.337.894	40.682.229.962	21.587.430.143	2.887.706.416	105.470.704.415	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 92.710.294.593 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 33.170.334.715 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 67.844.239.731 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 66.864.560.642 đồng).

1/4/2022  
HAI PHONG  
02/11/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống quản lý môi trường	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	5.038.810.859	2.285.825.903	272.015.238	467.129.469	8.063.781.469
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.038.810.859	2.285.825.903	272.015.238	467.129.469	8.063.781.469
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	3.401.096.836	1.802.805.046	272.015.238	332.304.679	5.808.221.799
Tăng trong năm	497.839.793	153.297.995	-	52.190.244	703.328.032
Khấu hao trong năm	497.839.793	153.297.995	-	52.190.244	703.328.032
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	3.898.936.629	1.956.103.041	272.015.238	384.494.923	6.511.549.831
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	1.637.714.023	483.020.857	-	134.824.790	2.255.559.670
Tại 31/12/2022	1.139.874.230	329.722.862	-	82.634.546	1.552.231.638

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.055.218.238 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 2.055.218.238 đồng).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Chi phí nâng cấp phần mềm	636.500.000	636.500.000	335.000.000	335.000.000
- Dây chuyền máy móc, thiết bị	438.496.369	438.496.369	75.000.000	75.000.000
- Cải tạo sửa chữa nhà xưởng sản xuất	3.281.314.918	3.281.314.918	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	50.000.000	62.383.513	62.383.513
<b>Tổng</b>	<b>4.406.311.287</b>	<b>4.406.311.287</b>	<b>472.383.513</b>	<b>472.383.513</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>175.517.597.451</b>	<b>175.517.597.451</b>	<b>180.556.629.847</b>	<b>180.556.629.847</b>
Công ty TNHH FSI Việt Nam	1.671.890.669	1.671.890.669	4.961.561.498	4.961.561.498
Guangzhou Kinte Industrial	14.562.176.570	14.562.176.570	20.220.650.291	20.220.650.291
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	5.115.564.312	5.115.564.312	12.681.535.525	12.681.535.525
ANHUI MEIJIA NEW MATERIALS CO., LTD	3.405.520.874	3.405.520.874	4.422.701.253	4.422.701.253
Chugoku Marine Paint Singapore	10.538.610.116	10.538.610.116	13.795.189.271	13.795.189.271
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	62.049.256.483	62.049.256.483	44.454.929.681	44.454.929.681
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	871.229.145	871.229.145	5.324.938.694	5.324.938.694
Allnex ThaiLand Ltd	-	-	1.594.174.012	1.594.174.012
Phải trả người bán ngắn hạn khác	77.303.349.282	77.303.349.282	73.100.949.622	73.100.949.622
<b>Tổng</b>	<b>175.517.597.451</b>	<b>175.517.597.451</b>	<b>180.556.629.847</b>	<b>180.556.629.847</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>871.229.145</i>	<i>871.229.145</i>	<i>5.324.938.694</i>	<i>5.324.938.694</i>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>1.972.565.560</b>	<b>49.185.401.553</b>	<b>48.137.907.379</b>
Thuế giá trị gia tăng	265.038.606	41.623.544.777	39.040.120.397	2.848.462.986
Thuế XNK	-	80.296.230	80.296.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.611.497	6.808.875.999	8.222.737.865	141.749.631
Thuế thu nhập cá nhân	131.165.938	299.745.062	412.759.000	18.152.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	260.613.462	260.613.462	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.749.519	112.326.023	121.380.425	11.695.117
<b>Phải thu</b>	<b>19.513.992</b>	<b>5.842.003.220</b>	<b>6.192.056.666</b>	<b>369.567.438</b>
Thuế XNK	19.513.992	1.947.726.862	1.940.093.979	11.881.109
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.894.276.358	4.251.962.687	357.686.329

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.003.166.687</b>	<b>9.394.118.321</b>
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	3.983.428.186	6.461.883.359
Chi phí lãi vay	1.495.200.000	464.000.000
Trích trước chi phí vật tư, chi phí khác	1.561.880.593	1.251.880.593
Các khoản khác	53.000.000	-
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả Samhwa	1.909.657.908	1.216.354.369
<b>Tổng</b>	<b>9.003.166.687</b>	<b>9.394.118.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.743.802.100</b>	<b>16.635.827.768</b>
Kinh phí công đoàn	433.707.398	457.008.319
Bảo hiểm xã hội	3.443.370	4.327.401
Phải trả cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.478.398.430	450.443.380
Phải trả, phải nộp khác	11.723.202.902	15.618.998.668
<i>Công Ty Cổ Phần Bao Bì VLC</i>	-	3.800.548
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i>	1.735.023.530	2.886.311.612
<i>Góp vốn mua du thuyền</i>	7.434.500.000	7.434.500.000
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	2.553.679.372	5.294.386.508
<b>Tổng</b>	<b>15.743.802.100</b>	<b>16.635.827.768</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.15 Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>539.433.344.102</b>	<b>539.433.344.102</b>	<b>1.111.285.154.600</b>	<b>978.450.234.999</b>	<b>406.598.424.501</b>	<b>406.598.424.501</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	149.912.163.650	149.912.163.650	323.700.256.452	311.667.377.516	137.879.284.714	137.879.284.714
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM	-	-	33.693.464.881	55.163.803.933	21.470.339.052	21.470.339.052
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	18.732.561.580	18.732.561.580	18.732.561.580
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	156.772.691.667	156.772.691.667	223.371.534.427	186.155.406.764	119.556.564.004	119.556.564.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	1.039.350	369.209.100	368.169.750	368.169.750
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (USD) (3)	17.409.981.420	17.409.981.420	25.770.734.720	14.997.998.700	6.637.245.400	6.637.245.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	16.777.129.960	16.777.129.960	38.174.062.509	52.930.521.249	31.533.588.700	31.533.588.700
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)	49.853.578.666	49.853.578.666	178.066.423.045	172.267.941.326	44.055.096.947	44.055.096.947
Ngân hàng Hong Leong (5)	69.843.175.181	69.843.175.181	139.628.395.211	69.785.220.030	-	-
Ngân hàng Sinopac (6)	45.445.496.039	45.445.496.039	91.266.805.622	45.821.309.583	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (7)	33.419.127.519	33.419.127.519	57.612.438.383	50.558.885.218	26.365.574.354	26.365.574.354
<b>Vay dài hạn</b>	<b>31.644.694.645</b>	<b>31.644.694.645</b>	<b>28.995.701.653</b>	<b>38.763.962.356</b>	<b>41.412.955.348</b>	<b>41.412.955.348</b>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.105.867.938	1.105.867.938	-	1.512.165.326	2.618.033.264	2.618.033.264
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	30.538.826.707	30.538.826.707	28.995.701.653	35.837.465.580	37.380.590.634	37.380.590.634
Vay đối tượng khác (Điều chỉnh do hợp nhất thanh lý công ty con thành công ty liên kết)	-	-	-	1.414.331.450	1.414.331.450	1.414.331.450
<b>Tổng</b>	<b>571.078.038.747</b>	<b>571.078.038.747</b>	<b>1.140.280.856.253</b>	<b>1.017.214.197.355</b>	<b>448.011.379.849</b>	<b>448.011.379.849</b>



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

#### 5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 22/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 31/10/2019. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 22/12/2020 đến hết ngày 30/11/2021. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng kế ước và theo biến bán điều chỉnh (nếu có).

<2> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202200079 ký ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900779 ký ngày 11 tháng 12 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh son, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2020 - 2021. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa không quá 06 tháng/lần nhận nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại các TCTD khác trong trường hợp cho vay trả nợ khoản cấp tín dụng tại các TCTD khác. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: VND: 7,5%/năm; USD: 4,5%/năm. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản, tỉ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa 40% tổng mức cấp tín dụng.

<3> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-SHP ngày 28/07/2021 giữa ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD/VPB-SHP. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay : Sử dụng vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được bên ngân hàng và khách hàng thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng.

(4): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2021/HĐCVHM/VCB-SHP2 ngày 28/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2020/HĐCVHM/VCB-SHP2 ký ngày 14/10/2020 giữa ngân hàng và khách hàng tính đến ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp pháp và hợp lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất cho vay được xác định theo từ giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm theo các biện pháp bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng số 01.2021/VCB-SHP2 ngày 28/10/2021.

<5> Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/003/STL/FA ngày 18/02/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng cho vay là 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng). Kỳ hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC. Mục đích sử dụng: để phát hành thư tín dụng trả ngay/ trả chậm không hủy ngang để tài trợ cho các nhu cầu nhập khẩu/ mua trong nước nguyên liệu thô. Lãi suất cụ thể đối với mỗi khoản tín dụng được cấp có thể thay đổi tùy thuộc vào chi phí vốn của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được xác định vào ngày khoản tín dụng được cấp cho bên vay và được quy định chi tiết trên giấy báo có và xác nhận giải ngân được ngân hàng phát hành.

PH/ST  
HẢI PHÒNG  
CỔ PHẦN  
020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,  
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

<6> Hợp đồng đồng tín dụng ngắn hạn số 221009 giữa Ngân hàng Sinopac – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Hạn mức tín dụng cho vay là: 2.000.000 USD (Bằng chữ: Hai triệu đô la Mỹ chẵn). Thời hạn cấp hạn mức từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 phụ thuộc việc gia hạn thêm (nếu có). Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C. Lãi suất quy định đối với mỗi khoản tín dụng được cấp. Tài sản thế chấp được quy định trên Hợp đồng đảm bảo.

<7> Vay cá nhân trong Công ty lãi suất 8,4 %/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG**Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,  
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	194.949.137.368	109.014.611.180	18.892.444.715	420.498.292.915
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	66.890.654.650	4.336.963.375	71.227.618.025
Trích Quỹ đầu tư Phát triển	-	-	-	-	57.469.769.103	(57.469.769.103)	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	-	(23.881.308.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.187.972.548)	(398.638.751)	(18.586.611.299)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(2.478.000.000)	-	(2.478.000.000)
Chi trả cổ tức Công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.336.400.000)	(2.336.400.000)
Tặng góp vốn Công ty con mới	-	-	-	-	-	-	1.080.000.000	1.080.000.000
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết (i)	-	-	-	-	-	(109.241.744)	-	(109.241.744)
Truy thu thuế TNDN (Công ty con)	-	-	-	-	-	(34.450.508)	-	(34.450.508)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	252.418.906.471	73.744.523.927	21.574.369.339	445.379.899.389
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	252.418.906.471	73.744.523.927	21.574.369.339	445.379.899.389
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	32.743.559.569	339.921.553	33.083.481.122
Trích Quỹ đầu tư Phát triển (i)	-	-	-	-	32.249.413.042	(32.249.413.042)	-	-
Chia trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	-	(23.881.308.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(11.824.931.980)	(191.485.382)	(12.016.417.362)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i)	-	-	-	-	-	(1.679.665.000)	-	(1.679.665.000)
Chi trả cổ tức công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	(2.124.000.000)	(2.124.000.000)
Tặng góp vốn công ty con mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết (i)	-	-	-	-	-	(95.842.246)	-	(95.842.246)
Thanh lý công ty con thành Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(1.369.724.509)	(939.989.890)	(2.309.714.399)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	3.124.508.794	-	3.124.508.794
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	284.668.319.513	38.511.707.513	18.658.815.620	439.480.942.298

(i): Trong năm Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con, Công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lưu Thị Phương Lan	3.172.430.000	3.172.430.000
Nguyễn Thị Xuân Dung	5.482.040.000	5.482.040.000
Nguyễn Văn Việ	6.151.420.000	6.151.420.000
AFC VF LIMITED	7.105.000.000	7.105.000.000
Các cổ đông khác	58.160.880.000	58.160.880.000
<b>Tổng</b>	<b>80.071.770.000</b>	<b>80.071.770.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>23.881.308.000</b>	<b>23.881.308.000</b>

**d. Cổ tức**

	Năm 2022
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính</b>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2022 là 10%/vốn điều lệ

**e. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.007.177</b>	<b>8.007.177</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>46.741</b>	<b>46.741</b>
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>7.960.436</b>	<b>7.960.436</b>
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kết toán hợp nhất**

**a. Ngoại tệ**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.290,86	243.594.217	74.946,65	1.706.711.574
<b>Tổng</b>		<b>243.594.217</b>		<b>1.706.711.574</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.218.108.764.018	1.029.930.498.505
Doanh thu khác	-	1.278.958.200
<b>Tổng</b>	<b>1.218.108.764.018</b>	<b>1.031.209.456.705</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	1.193.581.862	1.014.391.645
<b>Tổng</b>	<b>1.193.581.862</b>	<b>1.014.391.645</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.216.915.182.156	1.028.916.106.860
Doanh thu khác	-	1.278.958.200
<b>Tổng</b>	<b>1.216.915.182.156</b>	<b>1.030.195.065.060</b>
<i>Trong đó doanh thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>312.927.339.630</i>	<i>135.649.161.751</i>

**6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.051.514.580.846	854.652.847.792
Hoàn nhập dự phòng vật tư	(298.687.602)	-
Giá vốn khác	-	1.250.036.137
<b>Tổng</b>	<b>1.051.215.893.244</b>	<b>855.902.883.929</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.826.975.566	12.114.499.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.077.436.560	3.838.936.560
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.667.626	414.418.211
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.840.350	72.338.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	582.935.450	-
<b>Tổng</b>	<b>15.233.855.552</b>	<b>16.440.192.928</b>
<i>Trong đó doanh thu tài chính các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>8.238.947.329</i>	<i>13.387.337.674</i>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	23.728.269.392	22.286.971.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.638.096.583	1.964.388.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	370.397	259.515.416
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.441.355	-
<b>Tổng</b>	<b>40.384.177.727</b>	<b>24.510.875.544</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>67.826.571.104</b>	<b>64.258.350.589</b>
Chi phí nhân viên	14.104.505.377	14.218.223.451
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	260.516.416	307.251.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.446.700.895	1.551.574.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.779.967.596	33.156.844.586
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	18.817.578.357	12.627.335.128
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	10.003.883.292	9.484.289.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.958.505.947	11.045.220.008
Chi phí bằng tiền khác	15.234.880.820	15.024.456.846
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.931.518.597</b>	<b>24.702.123.813</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.659.121.892	13.260.014.328
Chi phí vật liệu quản lý	-	28.395.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	605.655.347	708.269.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.127.477.748	1.084.930.910
Thuế phí và lệ phí	1.124.029.178	950.681.527
Chi phí dự phòng	-	1.137.310.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.146.714.456	1.232.720.533
Chi phí bằng tiền khác	8.383.519.976	6.552.625.548
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(115.000.000)</b>	<b>(252.824.528)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(115.000.000)	(252.824.528)
<b>Tổng</b>	<b>93.758.089.701</b>	<b>88.960.474.402</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý, bán phế liệu, vật tư, công cụ	-	-
Thu chênh lệch kiểm kê	133.660.456	67.140.782
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ kho B05	-	619.408.936
Thu cho thuê nhà văn phòng	84.000.000	84.000.000
Các khoản khác	155.073.384	-
<b>Tổng</b>	<b>372.733.840</b>	<b>770.549.718</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi chí vật tư thiệt hại cháy nổ kho B05	-	261.888.356
Chênh lệch kiểm kê	117.609.363	-
Chi phí phạt truy thu thuế GTGT, TNDN	-	-
Chi phí khác	-	16.820.168
<b>Tổng</b>	<b>117.609.363</b>	<b>278.708.524</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>255.124.477</b>	<b>491.841.194</b>
<i>Trong đó thu nhập khác các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>84.000.000</i>	<i>84.000.000</i>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.808.875.999	4.299.503.039
<b>Tổng</b>	<b>6.808.875.999</b>	<b>4.299.503.039</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	32.743.559.569	66.890.654.650
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(13.504.596.980)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng HĐQT	-	(13.504.596.980)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.743.559.569	53.386.057.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.960.436	7.960.436
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.113</b>	<b>6.706</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 - Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	66.890.654.650	66.890.654.650	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (ii)	(13.504.596.980)	-	(13.504.596.980)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng HĐQT	(13.504.596.980)	-	(13.504.596.980)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.386.057.670	66.890.654.650	(13.504.596.980)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.960.436	7.960.436	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6.706</b>	<b>8.403</b>	<b>(1.696)</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.813.778.139	642.361.361.344
Chi phí nhân công	59.352.486.875	60.219.467.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.979.055.643	19.110.961.299
Chi phí dự phòng	(115.000.000)	555.303.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.105.470.215	47.759.970.250
Chi phí khác bằng tiền	28.434.099.227	26.198.853.448
<b>Tổng</b>	<b>1.043.569.890.099</b>	<b>796.205.917.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan của Công ty:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Công ty con
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Công ty con
Công ty TNHH Sơn bột VLC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.612.000.000	2.387.185.500
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương	5.302.390.207	4.911.755.222

*Trong đó:*

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	372.000.000	459.074.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	434.000.000	734.521.000
Vũ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	186.000.000	275.444.000
Bùi Kim Ngọc	Thành viên HĐQT	186.000.000	275.444.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên HĐQT	186.000.000	275.444.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	124.000.000	183.629.500
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	62.000.000	91.814.500
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	62.000.000	91.814.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Tiền lương của TGD và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	14.500.000	14.500.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên HĐQT	11.000.000	11.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	2.075.421.366	1.888.341.382
Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.099.178.382	1.030.091.091
Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.135.645.843	1.040.181.865
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	11.000.000	11.000.000
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	694.702.081	660.869.082
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	260.942.535	255.771.802

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>313.011.339.630</b>	<b>135.733.161.751</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	13.966.490.866	10.422.165.860
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Bán hàng	298.960.848.764	125.226.995.891
	Thuê văn phòng	84.000.000	84.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>20.978.683.814</b>	<b>17.303.042.381</b>
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Mua hàng	784.634.582	898.420.032
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Mua hàng	20.194.049.232	16.404.622.349
<b>Chia lãi Công ty con, liên doanh</b>		-	<b>674.220.000</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	-	674.220.000
<b>Giao dịch khác</b>		<b>8.238.947.329</b>	<b>12.713.117.674</b>
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	8.238.947.329	12.713.117.674

**Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải thu	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>81.692.391.164</b>	<b>75.809.382.582</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	696.786.647
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	81.692.391.164	75.112.595.935
<b>Phải thu khác</b>	<b>23.330.529.252</b>	<b>13.387.337.674</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	674.220.000	674.220.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	22.656.309.252	12.713.117.674
	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>Phải trả người bán</b>	<b>871.229.145</b>	<b>5.324.938.694</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	871.229.145	5.324.938.694
<b>Người mua ứng tiền trước</b>	<b>1.815.544.631</b>	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.815.544.631	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023  
Tổng Giám đốc

Người lập

Phó Trưởng phòng TCKT



Đoàn Thị Dung

Đoàn Thị Dung

Nguyễn Văn Dũng

